TẬP ĐOÀN CN THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM

CÔNG TY THAN HẠ LONG - TKV

BẢNG TÍNH VÀ THANH TOÁN LƯƠNG KHỐI VĂN PHÒNG

Đơn vị: 14-Phòng Vật tư

Tháng 4 năm 2022

Stt	SDB	Tên	Chức danh	Mức LCB	Lương SP			Lương CN		Lương phép		Lương 100%		Lương khác		Giờ PN	PC trách nhiệm	Tổng thu nhập	Các khoản phải trừ						Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	Ký nhận
					Công	XL	Lương	Công	Lương	Công	Lương	Công	Lương	Công	Lương				BHXH	BHYT	BHTN	ĐPCĐ	Quỹ HĐXH	Trừ tiền ăn			
1	**01**	**Tổ quản lý**			**78**		**52.912.000**					**8**	**3.189.231**					**56.101.231**	**3.317.000**	**622.100**	**414.800**	**509.500**	**220.000**	**286.000**	**5.369.400**	**50.731.831**	
1	HL-07581	Vũ Xuân Trường	Trưởng phòng	10.697.000	21	A	16.000.000					2	822.846					16.822.846	855.800	160.500	107.000	149.000	55.000		1.327.300	15.495.546	
2	HL-00466	Lê Văn Khánh	Phó phòng	9.797.000	21	A	13.600.000					2	753.615					14.353.615	783.800	147.000	98.000	133.200	55.000		1.217.000	13.136.615	
3	HL-02013	Hoàng Văn Hòn	Phó phòng	10.483.000	15	A	9.712.000					2	806.385					10.518.385	838.700	157.300	104.900	94.200	55.000	171.600	1.421.700	9.096.685	
4	HL-03995	Phạm Văn Tề	Phó phòng	10.483.000	21	A	13.600.000					2	806.385					14.406.385	838.700	157.300	104.900	133.100	55.000	114.400	1.403.400	13.002.985	
2	**08**	**Tổ chuyên viên**			**365**		**160.733.000**	**5**	**1.591.000**	**5**	**1.019.693**	**35**	**8.024.657**			**835.722**		**172.204.072**	**8.560.400**	**1.605.800**	**1.070.500**	**1.609.600**	**990.000**		**13.836.300**	**158.367.772**	
5	HL-00167	Mai Đức Hùng	Chuyên viên	6.184.000	21	A	9.219.400					2	475.692					9.695.092	494.800	92.800	61.900	90.500	55.000		795.000	8.900.092	
6	HL-00903	Nguyễn Cao Thế	Chuyên viên	5.609.000	19	A	8.374.600	2	676.000	2	431.462	2	431.462					9.913.524	448.800	84.200	56.100	93.200	55.000		737.300	9.176.224	
7	HL-02750	Cao Thái Thanh	Chuyên viên	6.818.000	21	A	9.219.400					2	524.462			82.316		9.826.178	545.500	102.300	68.200	91.100	55.000		862.100	8.964.078	
8	HL-02777	Lê Văn Chỉnh	Chuyên viên	8.323.000	21	A	10.560.000					2	640.231					11.200.231	665.900	124.900	83.300	103.300	55.000		1.032.400	10.167.831	
9	HL-01123	Nguyễn Trọng Hưng	Chuyên viên	5.609.000	21	A	9.219.400					2	431.462					9.650.862	448.800	84.200	56.100	90.600	55.000		734.700	8.916.162	
10	HL-04546	Nguyễn Thái Học	Chuyên viên	5.609.000	21	A	9.219.400					2	431.462					9.650.862	448.800	84.200	56.100	90.600	55.000		734.700	8.916.162	
11	HL-00603	Mạc Thị Phượng	Chuyên viên	5.609.000	21	A	9.219.400					2	431.462			82.316		9.733.178	448.800	84.200	56.100	91.400	55.000		735.500	8.997.678	
12	HL-01244	Vũ Thu Hằng	Chuyên viên	6.184.000	21	A	9.219.400					2	475.692			82.316		9.777.408	494.800	92.800	61.900	91.300	55.000		795.800	8.981.608	
13	HL-02483	Chu Thị Thúy Hà	Chuyên viên	5.609.000	21	A	9.219.400					2	431.462			82.316		9.733.178	448.800	84.200	56.100	91.400	55.000		735.500	8.997.678	
14	HL-03006	Chu Thị Thanh Dung	Chuyên viên	6.184.000	21	A	9.219.400					2	475.692			82.316		9.777.408	494.800	92.800	61.900	91.300	55.000		795.800	8.981.608	
15	HL-02778	Đào Thị Ngọc	Chuyên viên	6.184.000	21	A	10.560.000					2	475.692			94.286		11.129.978	494.800	92.800	61.900	104.800	55.000		809.300	10.320.678	
16	HL-00575	Nguyễn Thị Bích Liên	Chuyên viên	6.184.000	21	A	9.219.400					2	475.692			82.316		9.777.408	494.800	92.800	61.900	91.300	55.000		795.800	8.981.608	
17	HL-03075	Đinh Thị Thanh Tâm	Chuyên viên	5.609.000	21	A	10.560.000					2	431.462			94.286		11.085.748	448.800	84.200	56.100	105.000	55.000		749.100	10.336.648	
18	HL-04957	Trần Thúy Nhung	Chuyên viên	5.609.000	21	A	9.219.400					2	431.462			82.316		9.733.178	448.800	84.200	56.100	91.400	55.000		735.500	8.997.678	
19	HL-00999	Đỗ Quang Vinh	Chuyên viên	5.621.000	21	A	9.219.400					2	432.385					9.651.785	449.700	84.400	56.300	90.600	55.000		736.000	8.915.785	
20	HL-01059	Lê Phương Mai	NV thống kê	5.609.000	21	A	7.945.000					2	431.462			70.938		8.447.400	448.800	84.200	56.100	78.600	55.000		722.700	7.724.700	
21	HL-02780	Trần Duy Huynh	NV thống kê	5.337.000	13	A	4.290.000					1	205.269					4.495.269	427.000	80.100	53.400	39.300	55.000		654.800	3.840.469	
22	HL-04529	Nguyễn Thành Công	NV thống kê	5.098.000	18	A	7.030.000	3	915.000	3	588.231	2	392.154					8.925.385	407.900	76.500	51.000	83.900	55.000		674.300	8.251.085	
3	**12**	**Tổ kho**			**526**		**132.593.000**	**4**	**948.000**	**4**	**877.385**	**55**	**12.286.882**		**5.126.400**	**48.258**	**1.200.000**	**153.079.925**	**9.796.600**	**1.837.700**	**1.225.900**	**1.396.500**	**1.155.000**	**457.600**	**15.869.300**	**137.210.625**	

Stt	SDB	Tên	Chức danh	Mức LCB	Lương SP			Lương CN		Lương phép		Lương 100%		Lương khác		Giờ PN	PC trách nhiệm	Tổng thu nhập	Các khoản phải trừ						Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	Ký nhận
					Công	XL	Lương	Công	Lương	Công	Lương	Công	Lương	Công	Lương				BHXH	BHYT	BHTN	ĐPCĐ	Quỹ HĐXH	Trừ tiền ăn			
23	HL-00275	Lữ Văn Em	Thủ kho	6.500.000	18	A	4.639.750					2	500.000					5.139.750	520.100	97.600	65.100	44.600	55.000		782.400	4.357.350	
24	HL-00564	Vũ Huy Lượng	Thủ kho	5.173.000	34	A	8.746.110					2	397.923					9.144.033	413.900	77.600	51.800	86.000	55.000		684.300	8.459.733	
25	HL-00222	Bùi Đức Tuyên	Thủ kho	5.432.000	25	A	6.434.375					2	417.846					6.852.221	434.600	81.500	54.400	62.800	55.000		688.300	6.163.921	
26	HL-00187	Đặng Văn Viết	Thủ kho	5.703.000	25	A	6.434.375					2	438.692					6.873.067	456.300	85.600	57.100	62.700	55.000		716.700	6.156.367	
27	HL-00708	Lê Nguyên Bằng	Thủ kho	5.173.000	28	A	7.203.500					2	397.923					7.601.423	413.900	77.600	51.800	70.600	55.000		668.900	6.932.523	
28	HL-02407	Trần Văn Chính	Thủ kho	5.432.000	25	A	6.434.375					2	417.846					6.852.221	434.600	81.500	54.400	62.800	55.000		688.300	6.163.921	
29	HL-01805	Hoàng Văn Khiến	Thủ kho	5.703.000	20	A	5.152.500	4	948.000	4	877.385	3	658.038					7.635.923	456.300	85.600	57.100	70.400	55.000		724.400	6.911.523	
30	HL-02404	Chu Anh Thắng	Thủ kho	6.329.000	25	A	6.434.375					2	486.846					6.921.221	506.400	95.000	63.300	62.600	55.000		782.300	6.138.921	
31	HL-02330	Bùi Hữu Bẩy	Thủ kho	6.500.000	25	A	6.178.000					3	750.000		777.600		200.000	7.905.600	536.100	100.600	67.100	72.000	55.000	85.800	916.600	6.989.000	
32	HL-03743	Lê Hồng Tâm	Thủ kho	6.500.000	25	A	6.178.000					3	750.000		777.600		200.000	7.905.600	536.100	100.600	67.100	72.000	55.000	85.800	916.600	6.989.000	
33	HL-01846	Bùi Văn Quyền	Thủ kho	5.804.000	25	A	6.178.000					3	669.692		777.600		200.000	7.825.292	480.400	90.100	60.100	71.900	55.000	85.800	843.300	6.981.992	
34	HL-02780	Trần Duy Huynh	Thủ kho	5.337.000	18	A	3.349.542					1	205.269					3.554.811				29.900			29.900	3.524.911	
35	HL-02834	Trần Thị Tính	Thủ kho	5.432.000	25	A	6.434.375					2	417.846			48.258		6.900.479	434.600	81.500	54.400	63.300	55.000		688.800	6.211.679	
36	HL-03545	Nguyễn Văn An	Thủ kho	5.173.000	25	A	6.434.375					2	397.923					6.832.298	413.900	77.600	51.800	62.900	55.000		661.200	6.171.098	
37	HL-03544	Phạm Hải Bình	Thủ kho	5.703.000	19	A	4.898.561					2	438.692					5.337.253	456.300	85.600	57.100	47.400	55.000	28.600	730.000	4.607.253	
38	HL-02801	Đỗ Nguyên Long	Thủ kho	6.500.000	23	A	5.924.574					4	1.000.000					6.924.574	520.100	97.600	65.100	62.400	55.000		800.200	6.124.374	
39	HL-02924	Vũ Đình Vượng	Thủ kho	5.753.000	32	A	8.233.103					2	442.538					8.675.641	460.300	86.300	57.600	80.700	55.000		739.900	7.935.741	
40	HL-04431	Nguyễn Thái Xuân	Thủ kho	5.173.000	16	A	4.129.052					2	397.923					4.526.975	413.900	77.600	51.800	39.800	55.000	114.400	752.500	3.774.475	
41	HL-03657	Vũ Thành Dũng	Thủ kho	5.703.000	18	A	4.642.058					2	438.692					5.080.750	456.300	85.600	57.100	44.800	55.000	57.200	756.000	4.324.750	
42	HL-02085	Nguyễn Văn Dũng	Thủ kho	5.527.000	28	A	6.916.360					6	1.275.462		1.059.641		200.000	9.451.463	458.200	86.000	57.300	88.500	55.000		745.000	8.706.463	
43	HL-02112	Đinh Xuân Trọng	Thủ kho	5.527.000	30	A	7.408.600					3	637.731		1.123.862		200.000	9.370.193	458.200	86.000	57.300	87.700	55.000		744.200	8.625.993	
44	HL-03949	Nguyễn Viết Dương	Thủ kho	6.500.000	17	A	4.209.040					3	750.000		610.097		200.000	5.769.137	536.100	100.600	67.100	50.700	55.000		809.500	4.959.637	
Tổng cộng					**969**		**346.238.000**	**9**	**2.539.000**	**9**	**1.897.078**	**98**	**23.500.770**		**5.126.400**	**883.980**	**1.200.000**	**381.385.228**	**21.674.000**	**4.065.600**	**2.711.200**	**3.515.600**	**2.365.000**	**743.600**	**35.075.000**	**346.310.228**	

Quảng Ninh, ngày 24 tháng 5 năm 2022

LẬP BIỂU	PHÒNG TCNS	KẾ TOÁN TRƯỞNG	P.GIÁM ĐỐC
Mã Thành Trung	Nguyễn Văn Thỏa	Đặng Thanh Lam	Phạm Văn Hùng